

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-01-2026

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Đức và ông Nguyễn Ngọc Phan.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 01/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 14/11/1971; số căn cước: xxx; nơi đăng ký thường trú: Phố Q, xã N, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện tại: Thôn H, xã P, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trương Minh C, sinh ngày 23/08/1967; số căn cước: xxx; địa chỉ: Phố Q, xã N, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

3. *Người làm chứng:* Chị Trương Thị T1, sinh ngày 24/09/1993; số căn cước: xxx; địa chỉ: Phố Q, xã N, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T) trình bày: Bà và ông Trương Minh C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1992 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng). Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau, ông C nói những điều tổn thương, xúc phạm, đuổi bà ra khỏi nhà. Vợ chồng sống ly thân 10 năm nay, hai bên đã nhiều lần làm đơn ly hôn. Ông C không đóng góp tiền với bà để nuôi các con và xây dựng kinh tế gia đình. Cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên đến năm 2017 bà đã về nhà bố mẹ đẻ sống, ông bà sống ly thân kể từ năm 2017 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể duy trì, tồn tại được nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà

được ly hôn ông C. Bà xác định năm 1992, ông bà có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, tuy nhiên bà không còn giấy chứng nhận kết hôn này. Khi làm thủ tục ly hôn, bà có đến UBND xã N xin cấp trích lục kết hôn nhưng UBND xã cũng không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn và không cấp trích lục kết hôn được cho bà.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Trương Thị T1, sinh ngày 24/9/1993; Trương Minh T1, sinh ngày 02/3/1997 và Trương Đình T2, sinh ngày 10/6/1999. Hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn – ông Trương Minh C: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng triệu tập ông C đến làm việc nhưng ông đều vắng mặt không có lý do.

Người làm chứng – chị Trương Thị T1 trình bày: Chị là con gái lớn của ông Trương Minh C và bà Nguyễn Thị T. Chị được biết bố mẹ chị kết hôn và về chung sống với nhau từ năm 1992 cùng ông bà nội chị tại Phố Q, xã N. Khi chị lớn lên và nhận thức được, chị thấy bố mẹ chị hay cãi nhau, to tiếng với nhau. Đến khoảng năm 2008 – 2009, chị thấy bố chị thường xuyên chửi mắng mẹ chị, nguyên nhân là do ông C không chịu làm ăn, thường xuyên uống rượu, ghen tuông vô cớ, rồi chửi mắng, đánh đuổi mẹ chị ra khỏi nhà. Việc mâu thuẫn của bố mẹ chị chính quyền địa phương cũng nắm bắt được. Đến năm 2017, bố chị đã đuổi mẹ chị đi, mẹ chị thu dọn đồ đạc về nhà ông bà ngoại chị ở từ đó đến nay, hiện tại bố mẹ chị không còn sống chung với nhau nữa. Nay mẹ chị có đơn xin ly hôn với bố chị, chị chứng kiến việc bố mẹ chị xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân nhiều năm nay, tình cảm không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho bố mẹ chị được ly hôn để ổn định cuộc sống. Hiện ba chị em chị đều đang sống cùng với bố chị.

Tại Biên bản xác minh, UBND xã N xác định: Ông Trương Minh C là công dân tại Phố Q, xã N và bà Nguyễn Thị T về chung sống, ăn ở với nhau từ năm 1992 cùng bố mẹ của ông C tại Phố Q, xã N. Khi về chung sống với nhau, ông bà có đăng ký kết hôn với nhau hay không, UBND xã cũng không nắm được vì trước khi làm thủ tục ly hôn, bà T đã đến UBND xã xin cấp lại trích lục kết hôn, UBND xã đã kiểm tra, rà soát toàn bộ hồ sơ, sổ sách cũng như dữ liệu phần mềm trên máy tính nhưng không còn lưu giữ dữ liệu về tình trạng kết hôn của ông C, bà T nên không cấp được trích lục kết hôn cho bà T. Thực tế, ông C bà T có sống với nhau từ năm 1992 tại địa phương. Trong quá trình chung sống ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C không tu chí làm ăn, không lo toan kinh tế gia đình, thường xuyên uống rượu, ghen tuông vô cớ, về nhà chửi mắng, đánh đập, đuổi bà T ra khỏi nhà. Cũng có lần bà T báo cáo chính quyền địa phương về việc bà bị ông C đánh đuổi. Địa phương cũng đã tiến hành hoà giải cho ông bà. Đến năm 2017, bà T đã về nhà bố mẹ để sống đến nay, ông C sống cùng các con tại Phố Q, xã N, ông C làm công việc tự do, làm cơ khí,

sáng đi tối về. Nay bà T xin ly hôn ông C, địa phương đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trương Minh C là vợ chồng. Về con chung: Các con chung của ông bà đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản, nợ chung: Ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ly hôn bị đơn ông Trương Minh C, trú tại Phố Q, xã N, thành phố Hải Phòng, Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho các đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Toà án nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Minh C đã chung sống với nhau từ năm 1992 cùng với gia đình ông C tại xã N và có 03 người con, con lớn nhất sinh vào tháng 9 năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1999. Ông bà chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi nhau, ông C xúc phạm, đuổi bà ra khỏi nhà nên bà đã về ở cùng với bố mẹ bà từ năm 2017 đến nay, ông bà sống ly thân 10 năm nay,

hiện mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Bà T xác định ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã N nhưng bà không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã N không còn dữ liệu về tình trạng kết hôn của ông bà. Như vậy, không có căn cứ nào xác định ông bà có đăng ký kết hôn với nhau; tại thời điểm năm 1992, ông C và bà T có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nay bà T có yêu cầu ly hôn ông C, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp với khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Trương Thị T1, sinh ngày 24/9/1993; Trương Minh T1, sinh ngày 02/3/1997 và Trương Đình T2, sinh ngày 10/6/1999. Hiện các con của ông bà đều đã đủ 18 tuổi, bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trương Minh C.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E, số: 0002878 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; bà Nguyễn Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (thông qua Phòng THADS khu vực 11);
- UBND xã N, TP Hải Phòng (nơi đăng ký kết hôn)
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi